

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019**

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP

Số 26, ngõ 80, phố Lê Trọng Tấn, phường Khương Mai,
quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 26



CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP

Số 26, ngõ 80, phố Lê Trọng Tấn, phường Khương Mai,
quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Clever Group (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Khánh Trình	Chủ tịch
Bà Lưu Hoàng Anh	Ủy viên
Bà Đôn Nữ Đức Hiền	Ủy viên
Ông Dư Khắc Châu	Ủy viên
Ông Lee SangSeok	Ủy viên
Ông Phó Đức Giang	Ủy viên
Ông Phạm Thanh Hải	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Khánh Trình	Giám đốc
Bà Đôn Nữ Đức Hiền	Phó Giám đốc
Bà Lưu Hoàng Anh	Giám đốc chi nhánh Sài Gòn
Bà Trần Thị Minh Tình	Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP

Số 26, ngõ 80, phố Lê Trọng Tấn, phường Khương Mai,
quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Khánh Trình
Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2019

Số: 0328/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Clever Group

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Clever Group (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2019, từ trang 5 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 29 tháng 3 năm 2019 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 16 tháng 8 năm 2018 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 8 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		88.379.470.824	80.126.160.202
I. Tiền	110	4	6.668.937.262	11.927.349.361
1. Tiền	111		6.668.937.262	11.927.349.361
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	45.064.616.247	39.706.182.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		45.064.616.247	39.706.182.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.623.647.584	28.471.235.810
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	25.295.522.313	24.093.453.871
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.188.841.254	344.350.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	2.500.000.000	1.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.074.442.749	3.033.431.939
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(435.158.732)	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.269.731	21.393.031
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	8.990.148	21.393.031
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		13.279.583	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38.022.829.473	27.570.559.732
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		323.127.500	323.127.500
1. Phải thu dài hạn khác	216		323.127.500	323.127.500
II. Tài sản cố định	220		6.403.776.065	7.060.960.949
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	6.403.776.065	7.060.960.949
- Nguyên giá	222		12.152.150.636	12.152.150.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.748.374.571)	(5.091.189.687)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	8.504.095.553	8.504.095.553
- Nguyên giá	231		8.504.095.553	8.504.095.553
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	21.524.371.824	10.138.181.824
1. Đầu tư vào công ty con	251		13.851.315.000	6.465.125.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		3.456.000.000	1.756.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(282.943.176)	(282.943.176)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.500.000.000	2.200.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.267.458.531	1.544.193.906
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.267.458.531	1.544.193.906
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		126.402.300.297	107.696.719.934

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		40.866.127.365	33.381.547.566
I. Nợ ngắn hạn	310		40.866.127.365	33.381.547.566
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	16.100.577.988	17.003.860.004
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	8.494.843.175	3.551.070.366
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	4.629.716.161	8.537.286.958
4. Phải trả người lao động	314		-	2.166.442.432
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	3.574.356.044	2.122.887.806
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	8.066.633.997	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		85.536.172.932	74.315.172.368
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	85.536.172.932	74.315.172.368
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.536.172.932	24.315.172.368
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		24.315.172.368	4.042.517.232
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		11.221.000.564	20.272.655.136
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		126.402.300.297	107.696.719.934



Nguyễn Thị Hồi
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Nguyễn Khánh Trình
Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		153.350.585.659	153.699.443.112
2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01)	10		153.350.585.659	153.699.443.112
3. Giá vốn cung cấp dịch vụ	11		131.943.707.878	134.057.760.367
4. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21.406.877.781	19.641.682.745
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.608.108.784	2.233.156.795
6. Chi phí tài chính	22		5.028.553	164.609.912
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.028.553	-
7. Chi phí bán hàng	25	22	4.243.011.754	4.620.753.820
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	4.359.546.169	3.481.505.325
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		14.407.400.089	13.607.970.483
10. Thu nhập khác	31		2.982.001	1
11. Chi phí khác	32		313.292.526	305.531.648
12. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(310.310.525)	(305.531.647)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.097.089.564	13.302.438.836
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	2.876.089.000	2.780.798.325
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		11.221.000.564	10.521.640.511



Nguyễn Thị Hồi
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Nguyễn Khánh Trình
Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.097.089.564	13.302.438.836
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	657.184.884	456.811.402
Các khoản dự phòng	03	435.158.732	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(14.332.618)	160.056.917
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.595.497.451)	(2.043.113.537)
Chi phí lãi vay	06	5.028.553	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	13.584.631.664	11.876.193.618
Thay đổi các khoản phải thu	09	(8.513.229.078)	249.523.612
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	8.582.355.077	(16.218.955.004)
Thay đổi chi phí trả trước	12	275.858.675	(34.725.300)
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.028.553)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.098.794.188)	(3.073.557.354)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.825.793.597	(7.201.520.428)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.929.092.754)	(4.473.960.000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	90.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(35.590.000.000)	(20.984.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	26.574.900.000	18.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(7.700.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay	27	1.491.631.776	761.992.457
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23.152.560.978)	(6.105.058.452)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	14.766.633.997	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.700.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8.066.633.997	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(5.260.133.384)	(13.306.578.880)
Tiền đầu kỳ	60	11.927.349.361	20.085.277.788
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.721.285	39.770.847
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	6.668.937.262	6.818.469.755



Nguyễn Thị Hồi
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Nguyễn Khánh Trình
Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2019



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Clever Group (gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Quảng cáo Thông minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103026173 ngày 04 tháng 8 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần đầu đến lần thứ 16 ngày 01 tháng 8 năm 2019.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 97 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 107 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Công thông tin (trừ loại Nhà nước cấm);
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: Dịch vụ máy vi tính và các dịch vụ liên quan đến máy vi tính (CPC 841 - 845, CPC 849);
- Quảng cáo. Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo (CPC 871, trừ dịch vụ quảng cáo thuốc lá);
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ Telex (CPC 7523);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Dịch vụ phân tích và kiểm định kỹ thuật (CPC 8676 ngoại trừ việc kiểm định và cấp giấy chứng nhận cho phương tiện vận tải).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc Công ty bao gồm các chi nhánh trong nước, các công ty con và công ty liên kết. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 03 chi nhánh trực thuộc tại Hà Nội, Đà Nẵng, Sài Gòn.

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty con				
Công ty PT CleverAds	Indonesia	95	95	Hoạt động tư vấn quản lý khác
Công ty Cổ phần Review Thông minh	Việt Nam	70	70	Quảng cáo
Công ty TNHH Quảng cáo Thông Minh Myanmar	Myanmar	95	95	Kinh doanh dịch vụ quảng cáo
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Mạng Quảng cáo Thông minh	Việt Nam	40	40	Quảng cáo trên điện thoại di động
Công ty Cổ phần ADOP Việt Nam	Việt Nam	40	40	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

Một số số liệu của báo cáo kỳ trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này như trình bày tại Thuyết minh 27.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo

kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại biệt thự LK4 - SL40, Lô TT96-9, khu đất phía Đông Nam dự án Khu đô thị mới Nam An Khánh và phần mở rộng khu B (Vinhomes Thăng Long) thuộc xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng và giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài

sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	209.738.662	352.679.828
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.459.198.600	11.574.669.533
	<u>6.668.937.262</u>	<u>11.927.349.361</u>

PHAN
E
HÀ

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Phân loại lại)	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	49.564.616.247	-	41.906.182.000	-
a1) Ngắn hạn	45.064.616.247	-	39.706.182.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	7.743.334.247	-	5.400.000.000	-
- Trái phiếu (ii)				
+) Trái phiếu Công ty Yamagata	16.940.000.000	-	-	-
+) Trái phiếu Công ty Azura	3.000.100.000	-	-	-
+) Trái phiếu Công ty Tân Việt	8.650.000.000	-	-	-
+) Trái phiếu Công ty VNDIRECT	8.731.182.000	-	8.731.182.000	-
+) Trái phiếu Công ty Ataka	-	-	25.575.000.000	-
a2) Dài hạn	4.500.000.000	-	2.200.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.500.000.000	-	2.200.000.000	-
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.307.315.000	282.943.176	8.221.125.000	282.943.176
- Đầu tư vào công ty con	13.851.315.000	-	6.465.125.000	-
+) Công ty PT CleverAds	3.351.315.000	-	1.965.125.000	-
+) Công ty Cổ phần Review Thông minh	10.500.000.000	-	4.500.000.000	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	3.456.000.000	282.943.176	1.756.000.000	282.943.176
+) Công ty Cổ phần Mạng Quảng cáo Thông minh	1.756.000.000	282.943.176	1.756.000.000	282.943.176
+) Công ty Cổ phần ADOP Việt Nam	1.700.000.000	-	-	-

(i) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,5%/năm - 7,3%/năm.

(ii) Phản ánh trái phiếu có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất từ 8,2%/năm - 9,2%/năm.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty TNHH Thiết bị Y tế Phương Đông	4.007.179.852	279.159.250
Công ty Cổ phần Giải trí và Thể thao Điện tử Việt Nam	3.122.025.187	1.335.305.771
Công ty TNHH Grab	2.671.595.838	4.272.294.445
Công ty TNHH GPAY Network Việt Nam	1.683.718.737	1.033.099.054
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Tân Hiệp Phát	1.491.204.505	1.285.690.647
Công ty TNHH The One Marketing Việt Nam	757.625.000	908.325.000
Công ty Cổ phần Bạch Minh	313.270.640	762.335.038
Công ty TNHH Một thành viên TV Cộng	265.604.305	782.711.017
Các khách hàng khác	10.983.298.249	13.434.533.649
	<u>25.295.522.313</u>	<u>24.093.453.871</u>
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 25)	<u>566.196.957</u>	<u>-</u>

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt	2.500.000.000	1.000.000.000
	<u>2.500.000.000</u>	<u>1.000.000.000</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có khoản phải thu về cho vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt theo Hợp đồng vay vốn số 1674.24052019/HĐVV-TVC ngày 24 tháng 5 năm 2019 với thời hạn 3 tháng, lãi suất 9%/năm.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> (Phân loại lại) VND
Chi hộ tiền dịch vụ quảng cáo trực tuyến	75.822.032	69.537.665
Phải thu thuế GTGT nhà thầu	-	1.376.953.764
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	291.276.345	227.696.163
Lãi dự thu tiền cho vay	22.808.219	22.000.000
Lãi dự thu trái phiếu có kỳ hạn	666.036.153	1.321.040.891
Phải thu khác	18.500.000	16.203.456
	<u>1.074.442.749</u>	<u>3.033.431.939</u>
Phải thu khác từ bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 25)	75.822.032	69.537.665

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

9. NỢ XẤU

	Giá gốc		Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	(VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)	(VND)	Dự phòng (VND)	(VND)	Dự phòng (VND)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Mầm Việt	10.330.380	-	10.330.380	10.330.380	10.330.380	-
Công ty TNHH Khu Du lịch Vịnh Thiên Đường	45.100.000	-	45.100.000	45.100.000	45.100.000	-
CÔNG TY TNHH Gogala	50.913.079	25.456.540	25.456.539	25.456.539	50.913.079	-
Công Ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Công trình nghi dưỡng S.P.A	31.350.000	15.675.000	15.675.000	15.675.000	31.350.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Phát triển nhà Việt Nam	41.454.545	29.018.181	12.436.364	12.436.364	41.454.545	-
Công ty TNHH Xây dựng Hàng rào Biệt thự	20.745.958	-	20.745.958	20.745.958	20.745.958	-
Công Ty TNHH Ila Việt Nam	66.734.809	46.714.366	20.020.443	20.020.443	66.734.809	-
Công Ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	89.444.768	-	89.444.768	89.444.768	89.444.768	-
Công ty TNHH Quảng cáo và Truyền thông Minh Thành Phát	195.949.280	-	195.949.280	195.949.280	195.949.280	-
	552.022.819	116.864.087	435.158.732	435.158.732	552.022.819	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.990.148	21.393.031
	8.990.148	21.393.031
b. Dài hạn		
Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	583.384.255	702.924.010
Chi phí sửa chữa văn phòng	663.564.611	776.722.681
Khác	20.509.665	64.547.215
	1.267.458.531	1.544.193.906

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	11.815.557.181	336.593.455	12.152.150.636
Số dư cuối kỳ	11.815.557.181	336.593.455	12.152.150.636
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	4.809.568.669	281.621.018	5.091.189.687
Khấu hao trong kỳ	644.404.884	12.780.000	657.184.884
Số dư cuối kỳ	5.453.973.553	294.401.018	5.748.374.571
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	7.005.988.512	54.972.437	7.060.960.949
Tại ngày cuối kỳ	6.361.583.628	42.192.437	6.403.776.065

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.430.247.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.430.247.000 VND).

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	8.504.095.553
Số dư cuối kỳ	8.504.095.553
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	-
Số dư cuối kỳ	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	8.504.095.553
Tại ngày cuối kỳ	8.504.095.553

Bất động sản mà Công ty đang nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại biệt thự LK4 - SL40, Lô TT96-9, khu đất phía Đông Nam dự án Khu đô thị mới Nam An Khánh và phần mở rộng khu B (Vinhomes Thăng Long) thuộc xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Do đây là bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá nên Công ty không thực hiện trích khấu hao. Trong kỳ cũng không phát sinh bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư mà Công ty đang nắm giữ bị giảm giá so với giá thị trường.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp /khấu trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.848.822.070	19.649.431.826	20.344.626.735	2.153.627.161
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.698.794.188	2.876.089.000	4.098.794.188	2.476.089.000
Thuế thu nhập cá nhân	61.569.171	73.160.000	134.729.171	-
Các loại thuế khác	1.928.101.529	-	1.928.101.529	-
	8.537.286.958	22.598.680.826	26.506.251.623	4.629.716.161

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Facebook Ireland	14.192.124.402	14.192.124.402	13.913.297.904	13.913.297.904
Công ty TNHH Google Ireland	1.793.664.476	1.793.664.476	2.855.890.445	2.855.890.445
Các đối tượng khác	114.789.110	114.789.110	234.671.655	234.671.655
	16.100.577.988	16.100.577.988	17.003.860.004	17.003.860.004

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Cổ phần Viện mắt Quốc tế Việt - Nga	1.801.800.000	-
Công ty Cổ phần Hồng Hạc Đại Lải	568.831.860	626.294.086
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Đại Việt	542.881.900	-
Đại học Quốc gia Hà Nội	541.217.600	24.640.000
Công ty Cổ phần Tích hợp Dịch vụ số	174.900.000	233.200.000
Các đối tượng khác	4.865.211.815	2.666.936.280
	<u>8.494.843.175</u>	<u>3.551.070.366</u>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Kinh phí công đoàn	157.762.806	157.762.806
Phải trả phần mua lại cổ phần công ty con	3.351.315.000	1.965.125.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	65.278.238	-
	<u>3.574.356.044</u>	<u>2.122.887.806</u>
Phải trả khác là bên liên quan (Chi tiết xem Thuyết minh số 25)	3.351.315.000	1.965.125.000
	<u>3.351.315.000</u>	<u>1.965.125.000</u>

2-6
Y
DU HA
TE
IM
H

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long (i)	-	-	8.066.633.997	-	8.066.633.997	8.066.633.997
- Vay bên liên quan (ii)	-	-	6.700.000.000	6.700.000.000	-	-
(Chi tiết tại Thuyết minh số 25)	-	-	14.766.633.997	6.700.000.000	8.066.633.997	8.066.633.997

(i) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng số 002/2019-HĐCVHM/NHCT140-CLEVERADS ký ngày 03 tháng 6 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 32.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 01 năm kể từ ngày 31 tháng 5 năm 2019. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh thương mại của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 06.103/2019/HĐĐB/NHCT140-NGUYENKHANHTRINH ký ngày 31 tháng 5 năm 2019 giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Khánh Trình. Khoản vay có thời hạn 03 tháng kể từ ngày giải ngân, chịu lãi suất 4%/năm.

(ii) Khoản vay ngắn hạn theo các Hợp đồng cho vay trong kỳ giữa ông Nguyễn Khánh Trình và Công ty, các khoản vay nhằm mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh, có thời hạn 01 tháng, không chịu lãi suất và đã được tất toán toàn bộ trong kỳ.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	35.345.600.000	18.696.917.232	54.042.517.232
Tăng vốn trong kỳ	14.654.400.000	(14.654.400.000)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	10.521.640.511	10.521.640.511
Số dư cuối kỳ trước	50.000.000.000	14.564.157.743	64.564.157.743
Số dư đầu kỳ này	50.000.000.000	24.315.172.368	74.315.172.368
Lợi nhuận trong kỳ	-	11.221.000.564	11.221.000.564
Số dư cuối kỳ này	50.000.000.000	35.536.172.932	85.536.172.932

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 50.000.000.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	VND	%		
Nguyễn Khánh Trình	31.402.470.000	62,8%	31.402.470.000	31.402.470.000
Yello Digital Marketing Global Pte Ltd	16.752.840.000	33,5%	16.752.840.000	16.752.840.000
Dư Khắc Châu	1.093.460.000	2,2%	1.093.460.000	1.093.460.000
CyberAgent Ventures Inc.	751.230.000	1,5%	751.230.000	751.230.000
	50.000.000.000	100%	50.000.000.000	50.000.000.000

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ ("USD")	4.361	1.281

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	469.072.890	240.788.622
Chi phí nhân công	7.768.252.073	9.342.207.411
Chi phí khấu hao tài sản cố định	657.184.884	456.811.402
Chi phí dịch vụ mua ngoài	131.705.947.182	132.032.960.158
Chi phí khác bằng tiền	125.431.270	147.167.311
	<u>140.725.888.299</u>	<u>142.219.934.904</u>

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, trái phiếu, tiền cho vay	1.595.497.451	2.233.156.795
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	12.611.333	
	<u>1.608.108.784</u>	<u>2.233.156.795</u>

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	1.187.495.000	1.318.493.319
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	469.072.890	240.788.622
Chi phí khấu hao tài sản cố định	477.562.386	396.896.010
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	435.158.732	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.695.448.502	1.412.684.583
Chi phí khác bằng tiền	94.808.659	112.642.791
	<u>4.359.546.169</u>	<u>3.481.505.325</u>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	4.152.248.034	4.391.458.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.362.064	221.516.816
Chi phí khác bằng tiền	3.401.656	7.778.770
	<u>4.243.011.754</u>	<u>4.620.753.820</u>

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.876.089.000	2.695.883.273
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	84.915.052
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>2.876.089.000</u>	<u>2.780.798.325</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lợi nhuận trước thuế	14.097.089.564	13.302.438.836
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	283.355.436	176.977.527
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	14.380.445.000	13.479.416.363
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	14.380.445.000	13.479.416.363
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.876.089.000	2.695.883.273

24. CÁC KHOẢN CAM KẾT

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	524.618.182	-
	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	1.119.810.000	1.154.160.000
Trên 1 năm đến 5 năm	3.452.747.500	4.012.652.500
	4.572.557.500	5.166.812.500

Khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu bao gồm tiền thuê sàn văn phòng tầng số 3, tòa nhà G1, Dự án Five Star Garden, số 2 Kim Giang, phường Kim Giang, quận Thanh Xuân, Hà Nội, với tổng diện tích thuê là 407,5 mét vuông, thời hạn thuê trong vòng 5 năm kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2018.

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Nguyễn Khánh Trình	Cổ đông góp vốn
Công ty PT CleverAds	Công ty con
Công ty Cổ phần Review Thông minh	Công ty con
Công ty Cổ phần Mạng quảng cáo Thông minh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kho ứng dụng Thông minh	Đồng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Sói biển Trung thực	Đồng chủ sở hữu
CleverAds Philippines Corporation	Đồng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần JobsGO	Đồng chủ sở hữu

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.210.925.631	4.977.005.997
CleverAds Philippines Corporation	5.703.259.314	3.318.038.631
Công ty PT CleverAds	1.392.403.831	1.658.967.366
Công ty Cổ phần JobsGO	740.627.234	-
Công ty Cổ phần Review Thông Minh	267.449.120	-
Công ty Cổ phần Sói biển Trung thực	107.186.132	-
Nhận tiền vay/Trả gốc vay	6.700.000.000	-
Ông Nguyễn Khánh Trình	6.700.000.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu khách hàng	566.196.957	-
Công ty Cổ phần JobsGO	513.571.957	-
Công ty PT CleverAds	52.625.000	-
Phải thu khác	75.822.032	69.537.665
Công ty Cổ phần Review Thông Minh	75.822.032	69.537.665
Phải trả khác	3.351.315.000	1.965.125.000
Ông Nguyễn Khánh Trình	3.351.315.000	1.965.125.000

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	688.720.000	620.415.385

26. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi mới nhất lần thứ 16 ngày 01 tháng 8 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty tăng lên 74.000.000.000 VND và tên Công ty được đổi thành Công ty Cổ phần Clever Group.

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Khoản mục	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
	VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	33.175.000.000	6.531.182.000	39.706.182.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	8.731.182.000	(6.531.182.000)	2.200.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	3.356.559.439	(323.127.500)	3.033.431.939
Phải thu dài hạn khác		323.127.500	323.127.500

Nguyễn Thị Hồi
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Nguyễn Khánh Trình
Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2019

Nguyễn Thị Hồi